

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1425 /QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc đính chính Thông tư số 55/2011/TT-BTC ngày 29/4/2011
của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ báo cáo giá thị trường hàng hóa,
dịch vụ trong nước, giá hàng hóa nhập khẩu**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 17/2008/QH12 ngày 03/6/2008;

Căn cứ Nghị định số 100/2010/NĐ-CP ngày 28/9/2010 của Chính phủ về Công báo;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính; Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đính chính Thông tư số 55/2011/TT-BTC ngày 29/4/2011 hướng dẫn chế độ báo cáo giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước, giá hàng hóa nhập khẩu (sau đây gọi tắt là Thông tư số 55/2011/TT-BTC) như sau:

1. Tại dòng thứ nhất khoản 7 Điều 3 (Giải thích từ ngữ) đã in là: “*Giá biến động bất thường: Là giá hàng hoá, dịch vụ có có biến động không bình thường...*”

Nay sửa thành: “*Giá biến động bất thường: Là giá hàng hoá, dịch vụ có biến động không bình thường...*”

2. Điều 4. Nguyên tắc thu thập thông tin giá hàng hoá, dịch vụ thị trường trong nước; giá hàng hoá nhập khẩu: sửa khoản “3” thành khoản “2”.

3. Điều 10. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân:

- Dòng thứ 4 tiết đ, điểm 1.2, khoản 1: sửa chữ “*Bộ trưởng*” thành “*Bộ trưởng*”.

- Sửa tiết “e” tại điểm 1.2, khoản 1, Điều 10 thành khoản “2”.

4. Phần Chú thích của Phụ lục 1 làm trên Excel nên trong bản mềm đã đăng trên website Bộ Tài chính thì vẫn đầy đủ thông tin, nhưng trong bản giấy

đã gửi đi bị thừa một số dòng và thiếu một số thông tin ở cuối mỗi dòng do lỗi trong quá trình in ấn (chưa căn chỉnh độ rộng của dòng khi in).

Nay Bộ Tài chính gửi lại bản Phụ lục số 1 đã chỉnh sửa (kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ thời điểm thi hành Thông tư số 55/2011/TT-BTC (ngày 01/7/2011) và là một bộ phận không tách rời của Thông tư số 55/2011/TT-BTC./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW Đảng và các ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Ban chỉ đạo về phòng chống tham nhũng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục hải quan các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo; Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công TTĐT Chính phủ; Công TTĐT Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, VP .

**TUQ. BỘ TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Đức Chi

Phụ lục số 1:**Sở Tài chính****tỉnh, thành phố:.....**

Ký hiệu tệp:

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG.....NĂM.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2011/TT-BTC ngày 29/4/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ báo cáo giá cả thị trường dùng cho báo cáo giá thị trường tuần, tháng, quý, năm)

(Gửi kèm theo Quyết định số 1425 /QĐ-BTC ngày 13/6/2011 của Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 55/2011/TT-BTC ngày 29/4/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ báo cáo giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước, giá hàng hóa nhập khẩu)

| Mã số | Mặt hàng | ĐVT | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Tăng, giảm | | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------|------------------|--------------|------------|----------------|-------------|-------------------|
| | | | | | Mức 6 = 5-4 | % 7= 5/4 | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 = 5-4 | 7= 5/4 | 8 |
| 1 | Giá bán lẻ | | | | | | |
| 1.001 | Thóc tẻ thường | đ/kg | | | | | |
| 1.002 | Gạo tẻ thường | " | | | | | |
| 1.003 | Gạo tám thơm, nàng hương | " | | | | | |
| 1.004 | Thịt lợn thăn | " | | | | | |
| 1.005 | Thịt lợn mông sản | " | | | | | |
| 1.006 | Thịt bò thăn loại I | " | | | | | |
| 1.007 | Gà công nghiệp làm sẵn | " | | | | | |
| 1.008 | Gà ta còn sống | " | | | | | |
| 1.009 | Cá quả/lóc | " | | | | | |
| 1.010 | Cá chép/trắm | " | | | | | |
| 1.011 | Cá biển loại 4 | " | | | | | |
| 1.012 | Cá thu | " | | | | | |
| 1.013 | Giò lụa | " | | | | | |
| 1.014 | Rau bắp cải/cải xanh | " | | | | | |
| 1.015 | Su hào/bí xanh | " | | | | | |
| 1.016 | Cà chua | " | | | | | |
| 1.017 | Dầu ăn thực vật | đ/lít | | | | | |
| 1.018 | Muối hạt | đ/kg | | | | | |
| 1.019 | Đường RE | " | | | | | |
| 1.020 | Sữa (*) | " | | | | | |
| 1.021 | Bia chai HN/SG | đ/két (24 chai) | | | | | |
| 1.022 | Bia hộp HN/SG | đ/thùng (24 lon) | | | | | |
| 1.023 | Cocacola chai | đ/két (24 chai) | | | | | |
| 1.024 | 7 Up lon | đ/thùng (24 lon) | | | | | |
| 1.025 | Rượu vang nội chai | đ/chai 750ml | | | | | |
| 1.026 | Thuốc cảm thông thường | đ/lọ 100viên | | | | | |
| 1.027 | Thuốc Ampicillin nội 250mg | " | | | | | |
| 1.028 | Thuốc thú y | đ/chai | | | | | |
| 1.029 | Thuốc bảo vệ thực vật (*) | " | | | | | |
| 1.030 | Thức ăn chăn nuôi sản xuất CN (*) | đ/kg | | | | | |
| 1.031 | Lốp xe máy nội Loại 1 | đ/chiếc | | | | | |
| 1.032 | Tivi 21"LG | " | | | | | |
| 1.033 | Tủ lạnh 150l 2 cửa | " | | | | | |
| 1.034 | Pháo tròn | " | | | | | |
| 1.035 | Phân U rê | đ/kg-đ/bao | | | | | có thể chuyển đổi |
| 1.036 | Phân Dap | " | | | | | |
| 1.037 | Xi măng PCB30 | " | | | | | |
| 1.038 | Thép XD phi 6-8 | đ/kg | | | | | |
| 1.039 | Ống nhựa phi 90 cấp I | đ/mét | | | | | |
| 1.040 | Ống nhựa phi 20 | đ/mét | | | | | |
| 1.041 | Xăng 92 | đ/lít | | | | | |
| 1.042 | Dầu hỏa | " | | | | | |
| 1.043 | Điêden | " | | | | | |
| 1.044 | Gas Petro (VN,SG) | đ/b/13kg | | | | | |
| 1.045 | Cước ô tô liên tỉnh | đ/vé | | | | | Chọn 1 tuyến |
| 1.046 | Cước taxi | đ/km | | | | | |
| 1.047 | Cước xe buýt | đ/vé | | | | | |
| 1.048 | Công may quần âu nam/ nữ | đ/chiếc | | | | | |
| 1.049 | Trông giữ xe máy | đ/lần/chiếc | | | | | |
| 1.050 | Vàng 99,9% (vàng trang sức) | triệu đồng/chỉ | | | | | |
| 1.053 | Đôla Mỹ (NHTM) | đ/USD | | | | | Loại 100 USD |
| 1.056 | Euro (NHTM) | đ/Euro | | | | | Loại 100 Euro |
| 1.057 | Nhân dân tệ (NHTM) | đ/NDT | | | | | Loại 100 NDT |
| 2 | Giá mua nông sản | | | | | | |

| Mã số | Mặt hàng | ĐVT | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Tăng, giảm | | Ghi chú |
|-------|--------------------------|------|--------------|------------|------------|--------|---------|
| | | | | | Mức | % | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 = 5-4 | 7= 5/4 | 8 |
| 2.001 | Thóc tẻ thường | đ/kg | | | | | |
| 2.002 | Gạo NL loại 1 | " | | | | | |
| 2.003 | Gạo NL loại 2 | " | | | | | |
| 2.004 | Gạo TP XK 5% tấm | " | | | | | |
| 2.005 | Gạo TP XK 25% tấm | " | | | | | |
| 2.006 | Lợn hơi | " | | | | | |
| 2.007 | Cá Basa | " | | | | | |
| 2.008 | Tôm | " | | | | | |
| 2.009 | Đường RE | " | | | | | |
| 2.010 | Đường RS | " | | | | | |
| 2.011 | Xoài | " | | | | | |
| 2.012 | Thanh long | " | | | | | |
| 2.013 | Cà phê nhân loại I (*) | " | | | | | |
| 2.014 | Hạt tiêu đen (*) | " | | | | | |
| 2.015 | Hạt điều (*) | " | | | | | |
| 2.016 | Chè búp tươi | " | | | | | |
| 2.017 | Đậu tương (nành) (*) | " | | | | | |
| 2.018 | Lạc nhân loại I | " | | | | | |
| 2.019 | Mía cây (*) | " | | | | | |
| 2.020 | Bông hạt | " | | | | | |
| 2.021 | Bông xơ | " | | | | | |
| 2.022 | Sợi | " | | | | | |
| 2.023 | Cao su (*) | " | | | | | |
| 2.024 | Ngô hạt (*) | " | | | | | |
| 2.025 | Sắn lát (*) | " | | | | | |
| 2.026 | Muối (*) | " | | | | | |

Chú thích:

- Bảng giá này được thành lập trên chương trình Excel.
- Báo cáo tuần, tháng, quý, năm: cột 4, 5... là giá bình quân số học mức giá thu thập của các ngày trong kỳ báo cáo theo quy định tại Thông tư này; đối với giá mua nông sản thì lấy giá tại nơi sản xuất.
- Phần ghi chú ghi rõ đặc điểm riêng của sản phẩm. Ví dụ xi măng PCB 30 nội: Hoàng Thạch (hoặc Hà Tiên); U rê: Indonexia (hoặc Trung Quốc);...
- Nếu thực tế tại địa phương không có mặt hàng được ghi trong danh mục thì thay bằng mặt hàng tương tự, không được để trống.
- Các Sở Tài chính phải thực hiện việc theo dõi giá cả liên tục, phân tích, đánh giá chính xác, ngắn gọn, đề xuất cụ thể và phải gửi báo cáo kịp thời đúng thời gian quy định.
- Nhân dân tệ: các tỉnh biên giới phía Bắc thực hiện báo cáo.
- Euro: TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh thực hiện báo cáo.
- (*) Sở Tài chính các địa phương thực hiện báo cáo theo từng loại hàng như sau:
 - + Giá mua mía cây: Thanh Hóa, Tuyên Quang, Cao Bằng, Nghệ An, Phú Yên, Quảng Ngãi, Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh, Long An, Bến Tre, Sóc Trăng.
 - + Giá mua cà phê: Sơn La, Lai Châu, Quảng Trị, Đồng Nai, Đắk Lắk, Gia Lai, Lâm Đồng.
 - + Giá mua cao su: Sơn La, Lai Châu, Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tây Ninh.
 - + Giá mua hạt điều, hạt tiêu, đậu tương: Đồng Nai, Bình Dương, Bình Thuận, Bình Phước, Đắk Lắk, Lâm Đồng.
 - + Giá mua ngô hạt, sắn lát: Lâm Đồng, Thái Nguyên, Phú Thọ, Sơn La.
 - + Giá mua muối: Nam Định, Thanh Hóa, Nghệ An, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bạc Liêu.
 - + Sữa: gồm sữa đặc có đường nhãn hiệu Ông Thọ, hộp 300 gram; sữa bột dùng cho trẻ em 1 tuổi nhãn hiệu DIELAC, hộp 400 gram; sữa bột nhãn hiệu ENSURE, hộp sắt 400 gram; sữa pha chế theo công thức dạng bột dùng cho trẻ em dưới 6 tuổi và sữa khác do địa phương lựa chọn loại được tiêu dùng phổ biến tại địa phương.
 - + Thuốc thú y: gồm vac xin lở mồm long móng ở gia súc, vac xin cúm gia cầm, thuốc Enrofloxacin.
 - + Thuốc bảo vệ thực vật do địa phương lựa chọn loại được sử dụng phổ biến tại địa phương.
 - + Thức ăn chăn nuôi sản xuất công nghiệp: gồm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc dùng cho chăn nuôi lợn thịt, gà thịt; thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng để nuôi cá tra, cá basa, tôm.